**TRƯỜNG THCS PHONG PHÚ**

**NỘI DUNG TỰ HỌC DÀNH CHO HỌC SINH**

**MÔN: NGỮ VĂN 7**

**TUẦN 5 ( 03/10 - > 09/10/2121)**

**Tiết 17 :**  **ĐẠI TỪ**

1. **Thế nào là đại từ ?**

 **1.Khái niệm :**

Ví dụ SGK trang 54,55 :

1. Từ nó trong đoạn văn này trỏ Thủy( em gái của Thành )
2. Từ nó trong đoạn văn thứ hai trỏ con gà trống của anh Bốn Linh.

Nhờ ngữ cảnh cụ thể của hai đoạn văn mà người đọc biết được nghĩa của từ nó trong mỗi đoạn.

1. Từ thế ở đoạn văn thứ ba trỏ việc mẹ hai anh em Thành, Thủy bắt hai anh em phải chia đồ chơi .
2. Từ ai trong bài ca dao dùng để hỏi.

**--->Đại từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất…được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định. Đại từ còn dùng để hỏi.**

1. **Vai trò ngữ pháp :**

-Đoạn a: Đại từ nó làm chủ ngữ trong câu

 -Đoạn b :Đại từ nó làm phụ ngữ cho danh từ

 -Đoạn c : Đại từ thế làm phụ ngữ cho động từ

**---->Đại từ có thể đảm nhiệm các vai trò ngữ pháp trong câu như :làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu; làm phụ ngữ của danh từ,động từ, tính từ…**

1. **Các loại đại từ :**
2. **Đại từ dùng để trỏ :**

**-**Trỏ người, trỏ sự vật ( đại từ xưng hô ) : tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn, chúng nó, họ…

-Trỏ số lượng : bấy, bấy nhiêu

-Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc : vậy, thế, sao…

1. **Đại từ dùng để hỏi :**

-Hỏi người, hỏi sự vật : ai, gì

 -Hỏi về số lượng : mấy, bao nhiêu…

 -Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc : sao, thế nào…

1. **Luyện tập :**

 **\* 1a/trang 56 :** HS tự điền các đại từ trỏ người, sự vật vào bảng trong SGK.

 \***1b/trang 57 :** -Từ mình trong câu “ Cậu giúp mình với nhé” được dùng ở ngôi thứ nhất.

-Từ mình trong bài ca dao: “ Mình về có nhớ ta chăng

 Ta về ta nhớ hàm răng mình cười” được dùng ở ngôi thứ hai ( giống như các từ : bạn, anh, chị,…)

\***BT 2/ SGK trang 57 :** Khi xưng hô, một số danh từ chỉ người như : ông, bà, cha,mẹ, chú, bác, cô, dì, con, cháu….cũng được sử dụng như đại từ xưng hô. Các ví dụ tương tự : anh, chị, em,cậu, mợ….

**\*BT 3/ SGK trang 57 :**

Đặt câu với mỗi từ : **ai, sao, bao nhiêu** dùng để trỏ chung.

**--->HS tự suy nghĩ đặt câu theo yêu cầu.**

**\*BT 4/trang 57 : HS tự trả lời.**

**….………………………………………………………………**

**TIẾT 18: LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN**

**I. Các bước tạo lập văn bản:**

- Định hướng chính xác

- Lập dàn ý

- Tạo văn bản

- Kiểm tra văn bản

**II. Thực hành tạo lập VB:**

**Đề:** Em hãy viết thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình (tối đa 1500 chữ)

**- Phần đầu thư:**

+ Địa điểm, ngày, tháng, năm viết thư.

+ Lời xưng hô với người nhận thư.

+ Lý do viết thư.

**- Nội dung chính của bức thư:**

+ Hỏi thăm tình hình sức khoẻ của bạn cùng gia quyến.

+ Ca ngợi tổ quốc bạn.

+ Giới thiệu về đất nước mình:

\*Con người VN.

\*Truyền thống lịch sử.

\*Danh lam thắng cảnh.

\*Đặc sắc về văn hoá và phong tục VN.

- **Phần cuối thư:**

Lời chào, lời chúc sức khoẻ.

Lời mời bạn đến thăm đất nước VN.

Mong tình bạn của 2 nước ngày càng gắn bó khăng khít.

**III. GHI NHỚ.**

**IV. Luyện tập**

ĐỀ: Em hãy viết thư cho 1 người bạn để bạn hiểu về đất nước mình.

**1. Tìm hiểu đề, tìm ý:**

- Thể loại viết thư.

- ND: Bạn hiểu về đất nước Việt Nam.

**2. Lập dàn bài:**

a. Đầu thư.

- Địa điểm, ngày, tháng, năm.

- Lời xưng hô.

- Lý do viết thư.

b. Phần chính bức thư.

- Hỏi thăm sức khoẻ.

- Ca ngợi tổ quốc bạn.

- Giới thiệu đất nước mình.

+ Con người Việt Nam.

+ Truyền thống lịch sử.

+ Danh lam thắng cảnh.

+ Văn hoá, phong tục Việt Nam .

c. Cuối thư.

- Lời chào, lời chúc sức khoẻ.

- Lời mời bạn đến Việt Nam .

- Mong tình bạn hai nước gắn bó.

**3. Viết bài:**

a. Viết 1 đoạn văn trong phần chính bức thư.

b. Viết phần cuối thư.

….………………………………………………………………

**TIẾT 19: TỪ HÁN VIỆT, TỪ HÁN VIỆT (TT)**

**I. Từ ghép Hán Việt**

**a. Ví dụ/sgk/70.**

**b. Nhận xét**

**-** Từ ghép Hán Việt gồm 2 loại: ghép chính – phụ và ghép đẳng lập.

- Ghép chính phụ gồm 2 loại:

+ Chính – phụ (giống với trật tự từ ghép thuần Việt ): ái quốc, thủ môn, chiến thắng…

+ Phụ - chính (khác với trật tự từ ghép thuần Việt) :thiên thư, thạch mã, tái phạm…

**c. Ghi nhớ/70**

**II. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm**

**a. Ví dụ/sgk/81**

**b. Nhận xét**

**-** Khi sử dụng từ Hán việt, cần sử dụng đúng và phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp để:

+ Thể hiện sự trang trọng, tôn kính.

+ Thể hiện sự tao nhã, lịch sự, không gây cảm giác thô tục.

+ Tạo sắc thái cổ xưa.

**III. GHI NHỚ/SGK/ 82,83**

**IV. Luyện tập**

**BT1:**

Hoa(1) :bông; Hoa(2) :trang sức bề ngòai.

Phi (1) : bay; Phi (2) : trái, không phải; Phi (3): vợ lẽ vua.

Tham(1) : ham muốn quá đáng; Tham(2) : xen vào,can dự vào.

Gia(1) : nhà; Gia(2) : thêm vào.

**BT2:**

Quốc : quốc gia; quốc kì; quốc ca; quốc sư; quốc sự

Sơn :sơn cước; sơn dã; sơn dương.

Cư : cư dân ; cư ngụ cư sĩ; cư trú;cư xá.

Bại : bại tướng; bại vong; bại binh; đại bại; thất bại; chiến bại…

**Bt4:**

- Từ ghép Hán việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau: đại nhân; tiền kiếp; thanh nữ; thiếu nhi; trường giang.

- Từ ghép hán việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau: phóng sinh; thăng thiên; vô dụng; tiến quân; tổn thọ.

….…………………………………………………………………

**TIẾT 20: TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM**

**I. TÌM HIỂU BÀI**

**1. Nhu cầu biểu cảm của con người**

**a. Ví dụ/sgk/71**

**b. Nhận xét**

**-** Khi muốn giãi bày tâm tình, khơi gợi sự đồng cảm của người khác, con người thường biểu cảm về thế giới xung quanh.

- Những bức thư, bài văn, bài thơ... đều có yếu tố biểu cảm.

**2. Đặc điểm chung của văn biểu cảm**

**a. Ví dụ/sgk/71**

- Đoạn 1: Tình cảm thương nhớ người bạn đã xa: tình cảm được bộc lộ trực tiếp, gọi thẳng tên đối tượng, nói thẳng tình cảm..

- Đoạn 2: Tình cảm gắn bó với quê hương đất nước: tình cảm bộc lộ gián tiếp qua văn miêu tả.

**b. Nhận xét**

- Văn biểu cảm có 2 loại: BC trưc tiếp và BC gián tiếp.

- Tình cảm trong văn biểu cảm là những cảm xúc thấm nhuần tư tưởng nhân văn.

**II. GHI NHỚ/SGK/ 73**

**III. LUYỆN TẬP:**

**BT1:**

Đọan b:là văn biểu cảm vì tác giả bộc lộ tình yêu hoa hải đường qua cái nhìn trực quan.

-phơi phới …..hạnh phúc

-trông dân dã…..đỏ.

Biểu lộ trực tiếp:

-màu đỏ thắm…đắm, rạng…nàn, ngẩn… đường.

**BT2:**

Cả 2 bài thơ đều là biểu cảm trực tiếp vì cả 2 đều thể hiện bản lĩnh, khí phách dân tộc. Một thể hiện lòng tự hào về một nền độc lập dân tộc; một thể hiện khí thế chiến thắng hào hùng và khát vọng hòa bình lâu dài của dân tộc.

…………………………………………….

**TRƯỜNG THCS PHONG PHÚ**

**NỘI DUNG TỰ HỌC DÀNH CHO HỌC SINH**

**MÔN: NGỮ VĂN 7**

 **TUẦN 6 ( 11/10 - > 16/10/2121)**

**TIẾT 21: ĐẶC ĐIỂM VĂN BẢN BIỂU CẢM**

**I. Tìm hiểu đặc điểm của văn bản biểu cảm**

**\*VD 1: Bài văn “Tấm gương”(sgk / 84, 85)**

- Nội dung biểu đạt: Ca ngợi đức tính trung thực của con người, ghét thói xu nịnh dối trá

- Cách biểu đạt: Mượn hình ảnh tấm gương để gián tiếp để ca ngợi những con người trung thực.

- Bài văn gồm: 3 phần:

+ MB: Giới thiệu khái quát phẩm chất của tấm gương (nêu cảm xúc ban đầu về tấm gương).

 + TB: Nói về đức tính của tấm gương, đưa 2 ví dụ cụ thể.

+ KB: Khẳng định cảm xúc, nâng lên bài học tư tưởng.

**\*VD 2: Đoạn văn ( sgk/86)**

- Nội dung biểu đạt: Tình cảm cô đơn, cầu mong sự giúp đỡ và thông cảm.

- Cách biểu đạt: trực tiếp qua lời than câu hỏi biểu cảm (câu hỏi tu từ).

=> Khi biểu cảm, tình cảm phải rõ ràng, chân thực, trong sáng.

**II.Ghi nhớ : Sgk/86**

**III. Luyện tập**

 **Bài văn: “Hoa học trò”.**

- Bài viết bộc lộ nỗi buồn nhớ, trống trải khi xa trường, xa bạn.

- Mượn hoa phượng để nói về những cuộc chi tay của học trò.

- Biểu cảm gián tiếp qua biểu tượng hoa phượng – hoa học trò.

- Mạch ý của bài văn: phượng nở … phượng rơi.

 -> Phượng nhớ: người sắp xa, một trưa hè, một thành xưa

-> Phượng khóc, mơ, nhớ

….…………………………………………………………………..

**TẾT 22: ĐỀ VĂN VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM**

**I. Đề văn biểu cảm và các bước làm bài văn biểu cảm**

**1. Đề văn biểu cảm**

- Đối tượng biểu cảm: quê hương (đề 1); đêm trăng trung thu (đề 2); nụ cười của mẹ (đề 3); tuổi thơ (đề 4); loài cây (đề 5).

- Tình cảm biểu hiện: cảm nghĩ, vui, buồn, em yêu.

-> Năm đề văn biểu cảm nêu ra đối tượng biểu cảm và định hướng tình cảm cho bài văn.

**2. Các bước làm bài văn biểu cảm**

**\* Tìm hiểu đề và tìm ý**

- Đối tượng cảm nghĩ: Nụ cười của mẹ.

- Biểu hiện cụ thể: Nụ cười tươi tắn, đôn hậu, bao dung, vui vẻ, hạnh phúc, động viên, khích lệ, yêu thương.

**\* Lập dàn bài**

- Mở bài:

+ Giới thiệu đối tượng biểu cảm: Nụ cười của mẹ.

+ Khái quát cảm xúc đối với nụ cười của mẹ: hạnh phúc

- Thân bài:

+ Nêu những biểu hiện, đặc điểm, sắc thái của nụ cười.

. Nụ cười vui, yêu thương trìu mến.

. Nụ cười khuyến khích, động viên

. Nụ cười an ủi, chia sẻ.

+ Những khi vắng nụ cười của mẹ.

- KB: Ý nghĩa, tác dụng của nụ cười ấy (sưởi ấm gia đình, tâm hồn mọi người), trách nhiệm của mình.

**\* Viết bài**

**\* Sửa bài**

**II. Ghi nhớ 2: (SGK-88)**

**III. Luyện tập**

- Bài văn bộc lộ tình cảm yêu mến, gắn bó tha thiết, sâu nặng với quê hương An Giang -> Bộc lộ trực tiếp qua những câu biểu cảm.

- Đặt nhan đề: An Giang quê tôi; Ký ức về một miền quê; Nơi ấy quê tôi; Quê hương tình sâu nghĩa nặng; Nghĩ về quê hương An Giang.

- Dàn ý:

+ MB: Khái quát cảm xúc về quê hương An Giang.

+ TB: Biểu hiện tình yêu mến quê hương.

 - Tình yêu quê từ tuổi thơ.

 - Tình yêu quê hương trong chiến đấu và những tấm gương yêu nước.

+ KB: Tình cảm gắn bó của tuổi trưởng thành.

….……………………………………………………………

**TIẾT 23: BÁNH TRÔI NƯỚC**

 **(Hồ Xuân Hương)**

**I. Đọc,hiểu chú thích:**

**1. Tác giả :**

- Nữ sĩ Hồ Xuân Hương sống vào thế kỉ XVIII đầu XIX.

- Bà chúa thơ Nôm.

**2. Tác phẩm:**

- In trong tập “Hợp tuyển thơ văn Việt Nam”

- Là bài thơ Nôm tiêu biểu cho tư tưởng, phong cách nghệ thuật độc đáo của nữ sĩ Xuân Hương.

- Thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt Đường Luật.

- PTBĐ: miêu tả, biểu cảm

**II. Đọc,hiểu văn bản**

1. **Hình ảnh cái bánh trôi.**

- Thân em -> Cách nói quen thuộc trong ca dao.

=> Lời xưng hô, giới thiệu dịu dàng, nữ tính.

- Miêu tả: Trắng, tròn

- Chìm – nổi.

- Rắn – nát.

- Tấm lòng son.

-Bảy nổi ba chìm -> Thành ngữ

-> Từ ngữ đặc tả sinh động trạng thái đối lập,chơi chữ

 => Hình ảnh cái bánh trắng tròn, thơm ngon, tinh khiết

**2. Vẻ đẹp, thân phận và nhân cách của người phụ nữ.**

- Rắn nát mặc dầu....

-> Giọng ngậm ngùi, cam chịu, hình ảnh ẩn dụ

=> Cuộc đời xô đẩy, không tự làm chủ, bị phụ thuộc.

- Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

-> Giọng rắn rỏi, thái độ thách thức bất chấp vượt lên số phận cuộc đời để giữ vững phẩm giá cao đẹp.

=> Niềm tự hào về phẩm chất cao quý của người phụ nữ Việt Nam và thái độ cảm thông cho thân phận chìm nổi, bấp bênh, bị lệ thuộc của họ.

**III.Ghi nhớ: sgk// 95**

**….………………………………………………………………….**

**TIẾT 24: LUYỆN TẬP CÁCH LÀM VĂN BẢN BIỂU CẢM**

**\*Đề bài: Loài cây em yêu quý**

**1. Tìm hiểu đề, tìm ý:**

- Nội dung: viết về loài cây em yêu

- Đối tượng: cây phượng vĩ

- Mục đích: bày tỏ thái độ và tình cảm của em với cây phượng.

**2. Lập dàn bài:**

a. Mở bài:

Giới thiệu về loài cây em yêu.

b. Thân bài:

- Biểu cảm về các đặc điểm của cây: Em thích màu của lá cây,…

Cây đơm hoa vào tháng… và hoa đẹp như…Những trái cây lúc nhỏ… lúc lớn… và khi chín … gợi niềm say sưa hứng thú ra sao?

- Miêu tả lại niềm thích thú khi được hái những trái cây và thưởng thức nó.Mỗi khi mùa quả qua đi, trong em lại nhóm lên một cảm giác đợi mong mùa quả mới như thế nào?

-Với riêng em, em thích nhất đặc điểm gì ở loài cây đó?

- Có thể kể một kỉ niệm sâu sắc của bản thân với loài cây trên (ví dụ: kỉ niệm đầu tiên khiến em yêu thích loài cây đó,…)

c. Kết bài: Khẳng định lại tình cảm yêu quý của em với loài cây.

**3. Viết đoạn văn** (HS viết phần mở bài, kết bài)

**……………………………………………………**